

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất dự án
Cụm công nghiệp số 2 Vạn Hà và cập nhật kế hoạch sử dụng đất
hàng năm, huyện Thiệu Hoá**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 4, năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thiệu Hoá; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu

sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1343/TTr-STNMT ngày 14/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hoá, với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất dự án Cụm công nghiệp số 2 Vạn Hà vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh (*Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo*).

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1 của Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất: Đất cụm công nghiệp (SKN) tại xã Thiệu Phú với diện tích 23,3635 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất tại xã Thiệu Phú, gồm:

- Đất trồng lúa diện tích 21,4701 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 21,4701 ha).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với diện tích 0,0243 ha.

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 1,7387 ha.

- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,1304 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất xã Thiệu Phú tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.1 ban hành kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) diện tích 21,4701 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 21,4701 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) với diện tích 0,0243 ha.

- Đất đất giao thông (DGT) với diện tích 1,7387 ha.

- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,1304 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1 của Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh tại xã Thiệu Phú, cụ thể: Đất trồng lúa (LUA) diện tích 21,4701 ha (Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) diện tích 21,4701 ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023; hướng dẫn UBND huyện Thiệu Hoá và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Thiệu Hoá thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Thiệu Hoá; Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển Lam Kinh và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC155.10.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hoá
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
I	Dự án đất cụm công nghiệp								
1	Cụm công nghiệp số 2 Vạn Hà	Xã Thiệu Phú	23,3635		23,3635	SKN	Quyết định số 3799/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 về việc thành lập Cụm công nghiệp số 2 Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh về chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 4, năm 2023.	Trích lục bản đồ địa chính số 583/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở tài nguyên và Môi trường lập ngày 14/9/2023	

Phụ biểu số 02:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hoá

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
						Xã Thiệu Phú		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.991,72	15.991,72	15.991,7200		652,83	653,8300
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.795,29	10.137,96	10.116,4899	-21,4701	444,99	423,5199
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.975,40	8.255,85	8.234,3799	-21,4701	397,99	376,5199
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.975,40</i>	<i>7.982,37</i>	<i>7.960,8999</i>	<i>-21,4701</i>	<i>397,99</i>	<i>376,5199</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	957,41	1.034,13	1.034,1300		7,81	7,8100
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246,11	247,19	247,1900			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,05	139,07	139,0700			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,01	343,96	343,9600		24,73	24,7300
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	117,15	117,75	117,7500		14,52	14,5200
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.092,15	5.629,78	5.651,2501	21,4701	206,07	227,5401
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,62	6,72	6,7200			
2.2	Đất an ninh	CAN	7,13	0,27	0,2700			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	148,61	73,77	97,1335	23,3635	0,14	23,5035
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,70	34,87	34,8700		1,66	1,6600
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,44	95,69	95,6657	-0,0243	11,21	11,1857
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,37	104,27	104,2700			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.525,53	2.424,34	2.422,4709	-1,8691	96,89	95,0209
-	Đất giao thông	DGT	1.520,11	1.465,95	1.464,2113	-1,7387	74,6	72,8613

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
						Xã Thiệu Phú		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	566,43	564,83	564,6996	-0,1304	6,03	5,8996
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	33,17	22,84	22,8400		0,51	0,5100
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,01	11,69	11,6900		0,15	0,1500
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,64	64,73	64,7300		1,89	1,8900
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,04	52,07	52,0700		2,88	2,8800
-	Đất công trình năng lượng	DNL	33,26	8,98	8,9800		1,04	1,0400
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,99	0,96	0,9600		0,02	0,0200
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,54	1,71	1,7100			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,05	203,72	203,7200		9,12	9,1200
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	10,47					
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	1,71	0,07	0,0700			
-	Đất chợ	DCH	206,57	6,90	6,9000		0,12	0,1200
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	10,05	10,0500			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,48	9,85	9,8500		0,53	0,5300
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	87,47	16,70	16,7000			
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.753,04	1.678,73	1.678,7300		88,01	88,0100
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	171,00	147,92	147,9200			
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,97	21,06	21,0600		0,59	0,5900
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,90	1,90	1,9000		0,91	0,9100
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	2,85	2,8500		0,01	0,0100
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	692,97	936,45	936,4500		6,65	6,6500
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	62,31	82,43	82,4300			
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,70	1,7000			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104,28	223,98	223,9800		1,77	1,7700

Phụ biểu số 03:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hoá**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
					So sánh	Xã Thiệu Phú	
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,46	222,9301	21,4701	9,97	31,4401
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,13	192,6001	21,4701	7,46	28,9301
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>171,07</i>	<i>192,5401</i>	<i>21,4701</i>	<i>7,46</i>	<i>28,9301</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,54	17,5400		0,18	0,1800
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,25	0,2500			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,12	10,1200			
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,42	2,4200		2,42	2,4200
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,24	43,1334	1,8934	0,81	2,7034
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,0243	0,0243		0,0243
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56	0,5600			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,58	35,4491	1,8691	0,81	2,6791
-	Đất giao thông	DGT	23,87	25,6087	1,7387	0,71	2,4487

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
					So sánh	Xã Thiệu Phú	
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh
-	Đất thủy lợi	DTL	7,94	8,0704	0,1304	0,10	0,2304
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,13	0,1300			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,1200			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,03	1,0300			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,0200			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,32	0,3200			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	0,15	0,1500			
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,69	4,6900			
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12	1,1200			
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	0,6000			
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,61	0,6100			
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08	0,0800			
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Phụ biểu số 04:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hoá**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576 ngày 19/7/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Địa điểm xã, thị trấn		
					Xã Thiệu Phú		
					So sánh (tăng, giảm)	Diện tích đất năm 2023 được duyệt	Diện tích đất năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	248,88	270,3501	21,4701	20,40	41,8701
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	212,15	233,6201	21,4701	16,60	38,0701
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>212,09</i>	<i>233,5601</i>	<i>21,4701</i>	<i>16,60</i>	<i>38,0701</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,71	20,7100		1,22	1,2200
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,96	2,9600		0,16	0,1600
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,64	10,6400			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,42	2,4200		2,42	2,4200
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,27	6,2700		0,21	0,2100